

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 420 /2024/ HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/2024

V/v Tranh chấp “ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Đức Nhi
- Bà Phan Thị Thu Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thùy Vân – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07/8/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2024/TLST-HNGĐ ngày 23/01/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lý Khánh T, sinh năm 1970; Địa chỉ thường trú: 4 B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện nay: G N, Phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Trần M, sinh năm 1971; Địa chỉ: 4 B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lý Khánh T trình bày:

Ông Lý Khánh T và bà Trần M tự nguyện chung sống với nhau năm 2000 và đăng ký kết hôn ngày 06/10/2000 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77 của Ủy ban nhân dân Phường A, Quận F, TP ..

Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà 4 B, Phường A, Quận F cùng với gia đình bà M, hạnh phúc hơn 10 năm. Đến năm 2014 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn về kinh tế gia đình, do ông T làm ăn thua lỗ dùng đến tiền để dành chung của hai vợ chồng để bù đắp từ đó bà M không còn tôn trọng ông T, vợ chồng thường xuyên cãi vã không tìm thấy tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn vào năm 2015 nên vợ chồng ly thân ông T ra ngoài thuê nhà ở riêng đến nay. Trong thời gian ly

thân ông T vẫn đến thăm con, cũng mong hàn gắn với bà M nhưng bà M không cho ông T gặp con, cắt đứt mọi liên lạc với ông T. Đến năm 2020 ông T mới liên lạc được với con, cũng không nói chuyện, liên lạc được bà M vì bà M luôn tránh mặt ông T. Nay tình cảm không còn, ông T xin ly hôn với bà M.

Về con chung: Có 01 con chung là Lý Tú N, sinh ngày 06/01/2002 (đã trưởng thành) nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là bà Trần M vắng mặt tại phiên tòa, không có bản tự khai.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T có đơn xin vắng mặt, không có đơn rút yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với bà Trần Muối .

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ kết quả xác minh của Công an P, Quận F, bà Trần M có thực tế cư trú tại Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay ông T có đơn xin ly hôn bà Trần M nên Tòa án nhân dân Quận 6 thụ lý và giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, ông Lý Khánh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bà Trần M vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lý Khánh T và bà Trần M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, đăng ký kết hôn ngày 06/10/2000 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77, do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận F, TP . cấp. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau....Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “...Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng,

Theo ông T, năm 2014 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn về kinh tế gia đình, từ đó bà M không còn tôn trọng ông T, vợ chồng thường xuyên cãi vã không tìm thấy tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn vào năm 2015 nên vợ chồng ly thân từ năm 2015 đến nay, tình cảm không còn nên ông T xin ly hôn với bà M.

Về phía bà Trần M, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý cho bà Trần M về việc ông T có đơn yêu cầu ly hôn bà Trần Muối. Tuy nhiên, từ khi nhận thông báo thụ lý đến nay bà Trần M không có văn bản gửi Tòa án về ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông T, cũng không đến Tòa án để tham dự hòa giải mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Cho thấy mối quan hệ giữa bà Trần M và ông T không còn gắn bó; bà Trần M không còn tha thiết đến tình cảm vợ chồng, không quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng; phía ông Lý Khánh T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu của ông T là thỏa đáng.

[3] Về con chung: Ông T xác định, ông T và bà Trần M có 01 con chung là Lý Tú N, sinh ngày 06/01/2002 (đã trưởng thành) nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[6] Về án phí: Ông Lý Khánh T phải chịu án phí theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

TUYÊN XỬ:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lý Khánh T đối với bà Trần Muối.

Giấy chứng nhận kết hôn số 77, ngày 06/10/2000 do Ủy ban nhân dân Phường A Quận F, TP. cấp cho ông Lý Khánh T và bà Trần M không còn giá trị pháp lý.

2/ Về con chung: Ông Lý Khánh T và bà Trần M có 01 con chung là Lý Tú N, sinh ngày 06/01/2002 đã thành niên.

3/ Về tài sản chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

4/ Về nợ chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lý Khánh T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu số 0009531 ngày 23/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, TP ..

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6;
- UBND Phường 01, Quận 6.
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kim Thương